

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Huế cấp ngày 08/01/2025.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Đặng Văn Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Vĩnh Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Ủy viên
Ông Nguyễn Ích Lân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/11/2024
Ông Đặng Văn Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Phúc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Phó Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Hải - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hải

Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Số: 18119/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025

A blue ink signature of the auditor, Nguyễn Thị Thu Hà.

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.774.511.251	93.161.361.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	395.333.302	21.136.859.983
1. Tiền	111		395.333.302	17.636.859.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.612.186.343	57.520.827.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	97.289.883.693	51.773.566.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	464.229.943	1.308.734.718
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.405.228.130	5.985.681.518
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.547.155.423)	(1.547.155.423)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	16.203.667.550	14.084.973.873
1. Hàng tồn kho	141		16.203.667.550	14.084.973.873
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.563.324.056	418.700.755
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.13	1.563.324.056	418.700.755
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.681.370.290	9.524.397.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.860.786.857	8.739.134.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.860.786.857	8.739.134.700
- Nguyên giá	222		39.980.524.177	38.396.290.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.119.737.320)	(29.657.155.841)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		820.583.433	785.262.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	820.583.433	785.262.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.455.881.541	102.685.759.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.671.288.782	77.464.178.718
I. Nợ ngắn hạn	310		104.671.288.782	77.464.178.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	58.044.467.112	52.951.313.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	569.512.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	4.558.384.853	1.917.505.852
4. Phải trả người lao động	314		25.094.588.266	22.160.370.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	687.994.076	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	40.753.074	292.600
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	15.083.992.272	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		591.596.929	434.695.903
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.784.592.759	25.221.580.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	25.784.592.759	25.221.580.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.500.000.000	18.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.182.749.510	2.838.506.510
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.101.843.249	3.883.074.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.101.843.249	3.883.074.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		130.455.881.541	102.685.759.254

Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm

Kế toán trưởng
Trương Thị Mai

Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thành phố Huế, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	259.606.867.519	216.288.835.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		259.606.867.519	216.288.835.816
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	241.995.537.693	201.278.157.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.611.329.826	15.010.678.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	627.220.288	608.576.453
7. Chi phí tài chính	22	5.4	70.076.153	77.253.520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.076.153	77.253.520
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.539.219.565	10.570.606.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.629.254.396	4.971.395.135
11. Thu nhập khác	31	5.6	15.543.117	155.395.154
12. Chi phí khác	32	5.7	331.109.979	216.758.205
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(315.566.862)	(61.363.051)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.313.687.534	4.910.032.084
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.211.844.285	1.026.958.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.101.843.249	3.883.074.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.513	1.436
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.513	1.436

Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm

Kế toán trưởng
Trương Thị Mai



Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thành phố Huế, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.313.687.534	4.910.032.084
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.462.581.479	1.363.264.867
- Các khoản dự phòng	03		-	144.165.300
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(627.220.288)	(608.576.453)
- Chi phí lãi vay	06		70.076.153	77.253.520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.219.124.878	5.886.139.318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.235.982.302)	15.876.346.571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.118.693.677)	(1.816.552.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.106.609.946	26.398.429.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35.320.832)	1.451.957.884
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.076.153)	(77.253.520)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.359.842.840)	(789.932.034)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.101.128.974)	(1.331.820.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.595.309.954)	45.597.314.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.584.233.636)	(489.780.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		627.220.288	608.576.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(957.013.348)	118.796.453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	45.365.076.851	7.346.202.107
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(30.281.084.579)	(30.475.238.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.273.195.651)	(2.035.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.810.796.621	(25.164.036.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.741.526.681)	20.552.074.409
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.136.859.983	584.785.574
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		395.333.302	21.136.859.983

Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm

Kế toán trưởng
Trương Thị Mai

Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thành phố Huế, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Huế cấp ngày 08/01/2025.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 06 là 18.500.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 610 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 572 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình	Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và năm hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	186.169.926	333.219.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	209.163.376	17.303.640.427
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	395.333.302	21.136.859.983

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	70.724.083.606	37.923.085.127
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	23.331.337.297	9.887.185.721
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.234.462.790	3.963.295.681
	97.289.883.693	51.773.566.529
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	70.731.368.463	38.528.434.232

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thông tin - Tín hiệu giao thông	-	860.302.000
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	324.000.000	196.581.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	140.229.943	251.851.718
	464.229.943	1.308.734.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	349.195.203	196.581.000

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.080.053.135	-	5.690.652.204	-
Phải thu người lao động	325.174.995	-	285.380.674	-
Các khoản phải thu khác		-	9.648.640	-
	6.405.228.130	-	5.985.681.518	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	6.080.053.135		5.690.652.204	

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.170.123.364	-	3.215.104.100	-
Công cụ dụng cụ	963.802.301	-	621.231.044	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	11.069.741.885	-	10.248.638.729	-
	16.203.667.550	-	14.084.973.873	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình gói thầu số 01A Km 319+020-622+181	5.178.033.973	2.673.139.988
Công trình khắc phục hậu quả thiệt hại mưa lớn ngày 12/11/23-Km 656+400-750+000	-	7.385.988.102
Công trình cứu chữa, khắc phục bước 1 hậu quả thiệt hại do bão số 6 (Trami) gây ra, Km 587+240 - Km 750+5780	5.483.753.173	-
Các dự án khác	407.954.739	189.510.639
	11.069.741.885	10.248.638.729

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TTBVP, CCDC xuất dùng	120.850.944	206.480.910
Chi phí sửa chữa TSCĐ	699.732.489	578.781.691
	820.583.433	785.262.601

4.7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Nam Tân	Trên 3 năm	637.115.996	-	Trên 3 năm	637.115.996	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	Trên 3 năm	726.816.127	-	Trên 3 năm	726.816.127	-
CN Vận tải và Thi công Cơ giới - Tổng	Trên 3 năm	39.058.000	-	Trên 3 năm	39.058.000	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô						
Công ty TNHH TM&DV Đức Lương	Trên 3 năm	144.165.300	-	Trên 3 năm	144.165.300	-
		1.547.155.423	-		1.547.155.423	-

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	17.546.679.243	11.794.237.147	8.649.327.933	406.046.218	38.396.290.541
Tăng trong năm	-	410.000.000	1.174.233.636	-	1.584.233.636
- Mua trong năm	-	410.000.000	1.174.233.636	-	1.584.233.636
Số dư cuối năm	17.546.679.243	12.204.237.147	9.823.561.569	406.046.218	39.980.524.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16.274.938.907	5.772.185.297	7.203.985.419	406.046.218	29.657.155.841
Tăng trong năm	254.593.196	856.160.602	351.827.681	-	1.462.581.479
- Khấu hao trong năm	254.593.196	856.160.602	351.827.681	-	1.462.581.479
Số dư cuối năm	16.529.532.103	6.628.345.899	7.555.813.100	406.046.218	31.119.737.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.271.740.336	6.022.051.850	1.445.342.514	-	8.739.134.700
Tại ngày cuối năm	1.017.147.140	5.575.891.248	2.267.748.469	-	8.860.786.857

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 0 VND, tại 01/01/2024 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 22.638.848.104 VND, tại 01/01/2024 là 22.638.848.104 VND

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XD&TM Đường sắt Đông Dương	29.552.774.614	29.552.774.614	25.385.102.793	25.385.102.793
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.172.221.281	1.172.221.281	9.593.201.980	9.593.201.980
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	5.615.342.245	5.615.342.245	8.978.586.011	8.978.586.011
Các nhà cung cấp khác	21.704.128.972	21.704.128.972	8.994.422.641	8.994.422.641
	58.044.467.112	58.044.467.112	52.951.313.425	52.951.313.425
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.571.903.716		10.305.853.155	

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP DV Du Lịch Đông Dương	569.512.200	-
	569.512.200	-

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.448.725	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.304.349	-
Các khoản khác	-	292.600
	40.753.074	292.600

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi hoàn thành công trình	614.000.000	-
Trợ cấp thôi việc	60.792.000	-
Chi phí lãi vay	13.202.076	-
	687.994.076	-

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Điều chỉnh VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	4.229.425.350	5.173.537.617	7.968.158.136	-	-	1.434.804.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	328.959.503	1.359.842.840	1.211.844.285	-	-	476.958.058
Thuế thu nhập cá nhân	1.563.324.056	-	1.323.071.143	178.447.842	-	418.700.755	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	40.945.586	49.945.740	(14.743.117)	-	5.742.963
Các loại thuế khác	-	-	146.566.640	146.566.640	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	114.900.000	114.900.000	-	-	-
	1.563.324.056	4.558.384.853	8.158.863.826	9.669.862.643	(14.743.117)	418.700.755	1.917.505.852

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	45.365.076.851	30.281.084.579	15.083.992.272	15.083.992.272
Vay ngân hàng	-	-	45.365.076.851	30.281.084.579	15.083.992.272	15.083.992.272
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	-	-	41.280.043.883	26.196.051.611	15.083.992.272	15.083.992.272
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	4.085.032.968	4.085.032.968	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	45.365.076.851	30.281.084.579	15.083.992.272	15.083.992.272

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2024-HĐCVHM/NHCT460-DUONGSATBTT ngày 02/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: tối đa 06 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay được điều chỉnh hàng tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Biện pháp đảm bảo: Tín chấp

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	18.500.000.000	2.325.594.710	3.744.705.682	24.570.300.392
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.883.074.026	3.883.074.026
Phân phối lợi nhuận (i)				
Trích lập quỹ	-	512.911.800	(1.709.705.682)	(1.196.793.882)
Chia cổ tức	-	-	(2.035.000.000)	(2.035.000.000)
Số dư cuối năm trước	18.500.000.000	2.838.506.510	3.883.074.026	25.221.580.536
Số dư đầu năm nay	18.500.000.000	2.838.506.510	3.883.074.026	25.221.580.536
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.101.843.249	4.101.843.249
Phân phối lợi nhuận (ii)				
Trích lập quỹ	-	344.243.000	(1.570.574.026)	(1.226.331.026)
Chia cổ tức	-	-	(2.312.500.000)	(2.312.500.000)
Số dư cuối năm nay	18.500.000.000	3.182.749.510	4.101.843.249	25.784.592.759

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.048.743.882
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	148.050.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	512.911.800
Chia cổ tức	2.035.000.000
Tổng	3.744.705.682

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/03/2024:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.073.331.026
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	153.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	344.243.000
Chia cổ tức	2.312.500.000
Tổng	3.883.074.026

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.435.000.000	51,00%	9.435.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	9.065.000.000	49,00%	9.065.000.000	49,00%
	18.500.000.000	100%	18.500.000.000	100%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.312.500.000)	(2.035.000.000)

4.15.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	3.883.074.026	3.744.705.682
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	4.101.843.249	3.883.074.026
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	7.984.917.275	7.627.779.708
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.883.074.026)	(3.744.705.682)
- Chia cổ tức	(2.312.500.000)	(2.035.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(344.243.000)	(512.911.800)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.073.331.026)	(1.048.743.882)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(153.000.000)	(148.050.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.101.843.249	3.883.074.026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ hoạt động bảo dưỡng thường xuyên KCHTĐS	176.768.695.174	163.014.749.292
Doanh thu từ các hoạt động khác	82.838.172.345	53.274.086.524
	259.606.867.519	216.288.835.816
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	220.442.470.436	181.700.637.021

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động bảo dưỡng thường xuyên KCHTĐS	159.348.114.086	159.294.714.616
Giá vốn của các hoạt động khác	82.647.423.607	41.983.442.739
	241.995.537.693	201.278.157.355

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.220.288	608.576.453
	627.220.288	608.576.453

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	70.076.153	77.253.520
	70.076.153	77.253.520

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.917.721.042	8.197.360.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.015.509	399.834.102
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.202.483.014	1.973.411.759
	12.539.219.565	10.570.606.259

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	15.543.117	155.395.154
	15.543.117	155.395.154

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	331.109.979	216.758.205
	331.109.979	216.758.205

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	1.128.959.503	1.026.958.058
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	82.884.782	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.211.844.285	1.026.958.058

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm này được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	5.313.687.534	4.910.032.084
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	331.109.979	224.758.205
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	331.109.979	224.758.205
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.644.797.513	5.134.790.289
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.128.959.503	1.026.958.058
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	82.884.782	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.211.844.285	1.026.958.058
5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.101.843.249	3.883.074.026
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.303.093.000)	(1.226.331.026)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.303.093.000)	(1.226.331.026)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.798.750.249	2.656.743.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.850.000	1.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.513	1.436
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.513	1.436
(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-24/NQ- ĐHĐCĐ ngày 18/03/2024 tại phiên họp thường niên năm 2024.		
5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.004.761.906	84.844.355.183
Chi phí nhân công	109.902.636.060	97.678.378.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.462.581.479	1.363.264.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.773.310.545	19.489.488.438
Chi phí khác bằng tiền	29.212.570.424	12.998.277.598
255.355.860.414	216.373.764.754	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thụ trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.365.076.851	7.346.202.107
	45.365.076.851	7.346.202.107

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.281.084.579	30.475.238.577
	30.281.084.579	30.475.238.577

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập	2.004.450.000	1.799.636.000
	2.004.450.000	1.799.636.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Thanh Hóa	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Quảng Bình	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Nghệ An	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty
Chi nhánh TCT ĐSVN - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Huế	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	176.768.695.174	163.014.749.292
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu ngoài sửa chữa thường xuyên	43.673.775.262	18.197.318.631
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Doanh thu thi công	-	87.103.810
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường Sắt Vinh	Doanh thu thi công	-	155.864.170
Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Doanh thu thi công	-	245.601.118
		220.442.470.436	181.700.637.021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Nhận tiền từ hoạt động SCTX	185.025.329.391	184.427.677.881
	Nhận tiền từ hoạt động ngoài SCTX	20.251.540.201	-
	Trả tiền thuê máy móc, TSCĐ	12.473.844	1.406.015.869
	Trả tiền sử dụng nhà cung cầu, cung đường	189.096.880	195.034.400
	Bù trừ công nợ	52.900.000	40.000.000
	Trả tiền cổ tức	1.179.375.000	1.037.850.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Trả tiền thuê máy	736.295.337	1.276.181.324
	Tạm ứng tiền thi công	2.495.092.000	2.495.092.000
	Thanh toán tiền thầu phụ	7.948.746.751	-
Xí nghiệp Xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Nhận tiền thanh toán	132.879.367	-
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường Sắt Vinh	Nhận tiền thanh toán	111.509.791	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Bù trừ công nợ	339.797.090	364.826.792
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Thanh toán tiền vận chuyển	63.516.960	463.509.200
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Thanh toán tiền vật liệu	147.794.220	-
Chi nhánh TCTĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Trả tiền thuê máy	851.877.167	1.285.703.502
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Thanh toán tiền thi công công trình	2.635.205.863	-
Trung tâm y tế Đường Sắt	Thanh toán tiền khám sức khỏe	410.199.074	146.449.074
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Thanh toán/ tạm ứng chi phí đào tạo	595.677.000	657.293.568
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Thanh toán tiền thi công công trình	211.593.000	-
		223.390.898.936	193.795.633.610

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thuê máy móc thiết bị ODA	-	11.549.856
	Thuê nhà cung cầu, cung đường	83.803.826	177.304.396
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Thuê máy thi công	-	681.754.942
	Chi phí thuê thi công	2.554.771.656	10.511.109.854
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Thuê máy sàng đá	867.010.435	331.660.720
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Thuê vận chuyển đá	58.812.000	421.372.000
Chi nhánh TCTĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi phí kiểm tra chất lượng cầu đường	788.775.155	788.775.155
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Chi phí thuê thi công	2.416.676.537	-
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Chi phí thuê thi công	402.494.220	-
Chi nhánh TCTĐSVN - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi phí thuê nhà cung cầu, cung	140.062.649	-
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Chi phí đào tạo	468.258.000	660.712.568
Trung tâm y tế Đường sắt	Chi phí khám sức khỏe	280.250.000	269.199.074
		8.060.914.478	13.853.438.565

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Trả trước cho người bán	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Tạm ứng hợp đồng đào tạo	324.000.000	196.581.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Tạm ứng hợp đồng	25.195.203	-
		349.195.203	196.581.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	70.724.083.606	37.923.085.127
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	13.878.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	-	339.797.090
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường Sắt Vinh	7.284.857	118.794.648
Xí nghiệp Xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	132.879.367
	70.731.368.463	38.528.434.232
Phải thu khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.080.053.135	5.690.652.204
	6.080.053.135	5.690.652.204
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	163.962.592
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	596.574.180	-
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	223.100.758	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.172.221.281	9.593.201.980
Chi nhánh TCT ĐSVN - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	154.068.914	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	425.938.583	425.938.583
Trung tâm Y tế Đường Sắt	-	122.750.000
	2.571.903.716	10.305.853.155

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2023	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.532	1.436	(96)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.532	1.436	(96)



Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm



Kế toán trưởng
Trương Thị Mai



Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thành phố Huế, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025